

CHUYÊN ĐỀ NGỮ PHÁP NÂNG CAO • WWW.TIENGANHHAIPHONG.VN

Mastering Problem Verbs

Phân biệt chi tiết các cặp động từ dễ nhầm lẫn: LIE / LAY, RISE / RAISE, SIT / SET / SEAT kèm hệ thống ví dụ minh họa toàn diện.

Mr. Lê Đại Phong

Zalo: 0971386608

Tổng quan về Nội động từ & Ngoại động từ

Nguyên tắc cốt lõi giúp phân biệt dứt điểm các động từ gây bối rối trong tiếng Anh.



Nội động từ (Intransitive)

Hành động tự thực hiện, KHÔNG có tân ngữ trực tiếp đi kèm.

Ví dụ: He runs to school. She sits down.



Ngoại động từ (Transitive)

Hành động tác động lên một đối tượng khác, BẮT BUỘC có tân ngữ.

Ví dụ: He sends flowers. She buys a shirt.

Cặp 1: LIE (Nằm) vs. LAY (Đặt, Để)

Sự khác biệt về bản chất ngữ pháp và bảng chia động từ chuẩn xác.

LIE (Nằm - Nội động từ)

Không cần tân ngữ theo sau.

Hiện tại: lie / lies

Quá khứ: lay

Quá khứ phân từ: lain

LAY (Đặt - Ngoại động từ)

Phải có tân ngữ trực tiếp theo sau.

Hiện tại: lay / lays

Quá khứ: laid

Quá khứ phân từ: laid

Ví dụ thực tế: LIE & LAY

Tổng hợp các ngữ cảnh sử dụng thực tế giúp học sinh nắm vững cấu trúc.

- The university **lies** in the western section of town.

Trường đại học nằm ở khu vực phía tây của thị trấn. (Nội động từ)

- If the children are tired, they should **lie** down for a while.

Nếu lũ trẻ mệt, chúng nên nằm xuống một lát. (Lie down)

- Professor Espinoza **laid** her papers carefully on the podium.

Giáo sư Espinoza đã đặt cẩn thận các giấy tờ của mình lên bục. (Có tân ngữ "papers")

- They **laid** a trap for the thieves in the old warehouse.

Họ đã giăng bẫy bọn trộm trong nhà kho cũ. (Có tân ngữ "a trap")

Cặp 2: RISE (Tự tăng lên) vs. RAISE (Làm tăng lên)

Phân biệt rõ nội động từ tự phát và ngoại động từ có tác động từ bên ngoài.

RISE (Tự mọc/tăng - Nội động từ)

Không cần tân ngữ.

Hiện tại: rise / rises

Quá khứ: rose

Quá khứ phân từ: risen

RAISE (Nâng/Quyên góp - Ngoại động từ)

Bắt buộc phải có tân ngữ.

Hiện tại: raise / raises

Quá khứ: raised

Quá khứ phân từ: raised

Ví dụ thực tế: RISE & RAISE

Các ứng dụng điển hình trong giao tiếp và văn bản học thuật.

- The sun **rises** early in the summer mornings.

Mặt trời mọc sớm vào những buổi sáng mùa hè. (Tự mọc)

- When the bell rings, the students **rise** from their seats.

Khi chuông reo, học sinh đứng dậy khỏi chỗ ngồi. (Tự đứng lên)

- The students **raise** their hands in class to answer questions.

Học sinh giơ tay trong lớp để trả lời câu hỏi. (Có tân ngữ "their hands")

- The crane **raised** the car out of the deep lake.

Cần cẩu đã nhấc chiếc xe hơi ra khỏi hồ sâu. (Có tân ngữ "the car")

Cặp 3: SIT vs. SET vs. SEAT

Bộ ba động từ liên quan đến tư thế ngồi, sắp đặt và sức chứa.

SIT (Ngồi - Nội)

Không tân ngữ.

Hiện tại: sit

Quá khứ: sat

Phân từ: sat

SET (Đặt/Để - Ngoại)

Bắt buộc có tân ngữ.

Hiện tại: set

Quá khứ: set

Phân từ: set

SEAT (Sắp chỗ - Ngoại)

Chỉ sức chứa / bố trí chỗ.

Hiện tại: seat

Quá khứ: seated

Phân từ: seated

Ví dụ thực tế: SIT, SET & SEAT

Cách dùng linh hoạt trong các ngữ cảnh đời sống hàng ngày.

- After swimming, Bob **sat** on the warm beach.

Sau khi bơi, Bob ngồi trên bãi biển ấm áp. (Sitting)

- Please **set** the vase of flowers on the dining table.

Làm ơn đặt bình hoa lên bàn ăn. (Có tân ngữ "the vase")

- The grand auditorium can **seat** up to 1,000 guests.

Khán phòng lớn có thể chứa tối đa 1.000 khách. (Sức chứa)

- We are going to **sit** in the first row at the opera.

Chúng tôi sẽ ngồi ở hàng ghế đầu tiên trong buổi biểu diễn opera.

Bảng Tóm tắt Hệ thống Ngữ pháp

Tổng kết nhanh phân biệt Nội động từ và Ngoại động từ cốt lõi.

Ý nghĩa	Nội động từ (Không tân ngữ)	Ngoại động từ (Có tân ngữ)
Nằm / Đặt	lie – lay – lain	lay – laid – laid
Tăng / Nâng	rise – rose – risen	raise – raised – raised
Ngồi / Đặt	sit – sat – sat	set – set – set / seat

Chúc các bạn học tốt!

Mọi thắc mắc về ngữ pháp và kỹ thuật, xin vui lòng liên hệ Mr. Lê Đại Phong để được hỗ trợ chi tiết.

 www.tienganhhaiphong.vn • Zalo: 0971386608